SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 29348
Ngày: 19/08/14
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho 6 tháng đầu năm 2014

Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Kết quả hoạt động kinh doanh	9-9
Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 5) ngày 18/07/2012 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kình nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Trụ sở của Công ty : Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751515 Fax: 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	-
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	-
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	

Ban giám đốc Công ty:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	-
- Ông Hồ Văn Long	Việt Nam	Phó Giám đốc	15/12/2013	-

Ban kiểm soát:

Thành viên	Quốc tịch	Chức vụ	Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	-
- Ông Hồ Huyền Trang	Việt Nam	Thành viên	30/03/2013	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	-

Kế toán trưởng		Bổ nhiệm từ	Mãn nhiệm từ
Ông Trần văn Hải	Việt Nam	01/08/2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm và kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian

lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2014, kết qủa hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2014

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

PHẠM TUẤN KIỆT

Số: 444 /BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 12/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính của kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 5 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo đúng Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS	
Tổng Giám Đốc	**Kiểm toán viên**
Đỗ Khắc Thanh	**Tại Quang Tạo**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0064-2013-142-1	Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0055-2013-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 - Fax: (08) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**227.165.004.062**	**185.581.183.069**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**116.584.325.424**	**75.570.293.978**
1. Tiền	111		22.059.325.424	13.435.093.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.525.000.000	62.135.200.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**15.000.000.000**	**45.000.000.000**
1 Đầu tư ngắn hạn	121		15.000.000.000	45.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.493.745.793**	**15.169.430.849**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	15.886.516.759	13.065.729.832
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	1.617.078.000	456.092.500
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	990.151.034	1.647.608.517
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**73.953.190.052**	**46.393.898.362**
1. Hàng tồn kho	141		73.953.190.052	46.393.898.362
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.133.742.793**	**3.447.559.880**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	702.912.286	685.658.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.320.507	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.8	-	361.101.585
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	2.429.510.000	2.400.800.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**59.922.366.299**	**55.403.659.372**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**21.622.071.260**	**17.206.590.130**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	14.276.735.385	15.945.636.000
- Nguyên giá	222		36.586.020.460	36.294.693.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.309.285.075)	(20.349.057.187)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.345.335.875	1.260.954.130
- Nguyên giá	228		7.863.125.700	1.604.850.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(517.789.825)	(343.896.570)
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**38.300.295.039**	**38.197.069.242**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	31.007.964.467	32.884.525.082
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	5.421.379.607	3.820.247.877
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	1.870.950.965	1.492.296.283
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**287.087.370.361**	**240.984.842.441**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**61.175.999.603**	**54.954.378.842**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**60.961.425.169**	**54.591.904.968**
2. Phải trả cho người bán	312	**V.15**	14.090.958.057	11.154.361.407
3. Người mua trả tiền trước	313	**V.16**	1.449.958.340	1.659.591.224
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	**V.17**	32.294.493.230	12.460.319.642
5. Phải trả người lao động	315	**V.18**	605.912.000	4.020.149.192
6. Chi phí phải trả	316	**V.19**	5.233.312.349	19.975.806.602
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	**V.20**	1.451.727.641	1.438.050.897
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.835.063.552	3.883.626.004
II. Nợ dài hạn	**330**		**214.574.434**	**362.473.874**
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	**V.21**	214.574.434	362.473.874
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**225.911.370.758**	**186.030.463.599**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**225.911.370.758**	**186.030.463.599**
1. Vốn đầu tư của chủ sỡ hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.806.862	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(23.614.528.668)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		49.736.956.189	42.202.976.909
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		23.052.466.138	23.055.051.526
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.954.391.569	56.705.213.832
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**287.087.370.361**	**240.984.842.441**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN VĂN HẢI	PHẠM TUẤN KIỆT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	186.272.587.687	155.005.370.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**186.272.587.687**	**155.005.370.686**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	118.795.305.185	102.637.213.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**67.477.282.502**	**52.368.157.317**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.597.862.254	4.730.123.757
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	20.000.000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	20.000.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.020.668.430	1.223.043.290
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.226.395.562	3.488.906.224
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**65.828.080.764**	**52.366.331.560**
11. Thu nhập khác	31		11.072.000	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.140.633.480	2.318.767
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(2.129.561.480)**	**(2.318.767)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**63.698.519.284**	**52.364.012.793**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	15.763.035.412	11.911.702.123
16. Chi phí thuế TNDN hõan lại	52		(1.749.031.170)	1.179.880.768
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**49.684.515.042**	**39.272.429.902**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	5.934	4.721

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN VĂN HẢI	PHẠM TUẤN KIỆT

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 tháng đầu năm 2014
(Phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		197.437.262.450	160.991.621.405
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(126.737.507.640)	(86.798.257.067)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.805.205.288)	(7.942.922.000)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(17.198.910.027)	(29.362.364.955)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.001.674.549	5.933.750.536
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(26.714.296.356)	(22.209.107.570)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**18.983.017.688**	**20.612.720.349**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.549.602.273)	(1.071.069.598)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.072.000	-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.291.294.231	997.948.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**27.752.763.958**	**(30.073.121.397)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24.150.790.000	-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	30.000.000.000
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.872.540.200)	(22.062.826.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.721.750.200)**	**7.937.173.170**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**41.014.031.446**	**(1.523.227.878)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**75.570.293.978**	**42.176.183.822**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**116.584.325.424**	**40.652.955.944**

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN VĂN HẢI	PHẠM TUẤN KIỆT

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014, kết thúc ngày 30/06/2014.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 5) ngày 18/07/2012 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái được Bộ Tài chính ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục nêu trên được ghi nhận ngay vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính

Theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ tài chính ban hành để xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau

khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tuy nhiên do hầu hết các giao dịch trong năm của Công ty được thực hiện bằng VND, số dư ngoại tệ của Công ty là 0 USD nên việc lựa chọn phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá theo TT 179/2012/TT-BTC hay theo Chuẩn mực kế toán số 10 đều không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại

là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Thiết bị văn phòng
- Phương tiện vận tải

4.4. Phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn, thời gian khấu hao được xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại kể từ ngày nhận chuyển nhượng hoặc thời gian thuê đất.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong

kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Tại mỏ đá Núi Nhỏ : Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất thuộc diện tích mỏ và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi Nhỏ được phân bổ đến năm 2015 thay vì đến tháng 8/2014 do công ty được gia hạn thời hạn khai thác mỏ đến 31/12/2015.

Tại mỏ đá Bình Phước :

- Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất thuộc khu vực đang khai thác được phân bổ 20 năm.

- Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất thuộc khu vực chưa khai thác thì chưa phân bổ chi phí.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC 6 tháng đầu năm 2014, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế vàkế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế

và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	519.557.461	517.057.473
Tiền gửi ngân hàng	21.539.767.963	12.918.036.505
Các khoản tương đương tiền (*)	94.525.000.000	62.135.200.000
Cộng	**116.584.325.424**	**75.570.293.978**

(*) Là khoản tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng;

2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 01 năm	15.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	**15.000.000.000**	**45.000.000.000**

3. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các nhà phân phối	11.971.687.963	6.087.094.276
Phải thu các đại lý	3.914.828.796	6.978.635.556
Cộng	**15.886.516.759**	**13.065.729.832**

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	1.617.078.000	456.092.500
Cộng	**1.617.078.000**	**456.092.500**

5. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	975.338.334	1.647.608.517
Phải thu khác	14.812.700	-
Cộng	**990.151.034**	**1.647.608.517**

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	33.968.968.290	609.207.770
Công cụ dụng cụ	5.071.000	4.034.636
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.668.415.125	1.157.122.296
Thành phẩm tồn kho	35.310.735.637	44.623.533.660
Cộng	**73.953.190.052**	**46.393.898.362**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	**73.953.190.052**	**46.393.898.362**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất năm 2014	485.847.650	-
Chi phí sữa chữa máy xay	-	76.595.498
Khác	217.064.636	609.062.797
Cộng	**702.912.286**	**685.658.295**

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNCN nộp thừa do Nhà nước thay đổi chính sách thuế	-	361.101.585
Cộng	-	**361.101.585**

9. Tài sản ngắn hạn khác	Nợ KM Giá vốn hàng	23/09/1901	23/09/1901
Tạm ứng		29.510.000	800.000
Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (*)		2.400.000.000	2.400.000.000
Cộng		**2.429.510.000**	**2.400.800.000**

(*) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.055.652.319	25.392.804.318	544.494.600	2.301.741.950	36.294.693.187
Tăng trong kỳ	-	291.327.273	-	-	291.327.273
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.055.652.319	25.684.131.591	544.494.600	2.301.741.950	36.586.020.460
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	5.816.981.555	12.284.554.845	500.444.613	1.747.076.174	20.349.057.187
Tăng trong kỳ	376.822.980	1.420.344.102	30.249.987	132.810.819	1.960.227.888
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.193.804.535	13.704.898.947	530.694.600	1.879.886.993	22.309.285.075
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.238.670.764	13.108.249.473	44.049.987	554.665.776	15.945.636.000
Số cuối kỳ	1.861.847.784	11.979.232.644	13.800.000	421.854.957	14.276.735.385

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ : 6.151.743.849 đồng, tại thời điểm đầu kỳ là: 4.841.369.407 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ;
Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;
Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.604.850.700	1.604.850.700
Tăng trong kỳ (**)	6.258.275.000	6.258.275.000
Giảm trong kỳ	-	0
Số cuối kỳ	7.863.125.700	7.863.125.700
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	343.896.570	343.896.570
Tăng trong kỳ	173.893.255	173.893.255
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	517.789.825	517.789.825
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.260.954.130	1.260.954.130
Số cuối kỳ	7.345.335.875	7.345.335.875

(*) Tiền sử dụng đất của lô đất 186,16 m^2 tại Thị trấn Thái Hòa, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (đất Tân Ba) theo thông báo nộp tiền sử dụng đất số 4584/TB-CT ngày 16/05/2012 của Cục thuế tỉnh Bình Dương, thời gian sử dụng đất đến 17/07/2019.

(**) Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá hộc nguyên liệu phục vụ sản xuất như sau:

	Diện tích (m2)	Giá trị quyền sử dụng đất	Thời hạn sử dụng đất đến
- Thửa đất số 1796	3.005,50	2.103.850.000	01/2050
- Thửa đất số 1860	914,20	639.940.000	05/2048
- Thửa đất số 1879	2.118,60	1.407.555.000	01/2050
- Thửa đất số 1795	3.009,90	2.106.930.000	01/2020
Cộng	**9.048,20**	**6.258.275.000**	

12. Chi phí trả trước dài hạn	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Số cuối kỳ
Tại Văn phòng Đá Núi Nhỏ	**3.900.784.146**	**283.981.600**	**1.051.971.912**	**3.132.793.834**
- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	1.402.724.831		375.303.767	1.027.421.064
- Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	1.702.863.303		425.715.826	1.277.147.477
- Khác	795.196.012	283.981.600	250.952.319	828.225.293
Tại chi nhánh Bình Phước	**28.983.740.936**	**22.522.690**	**1.131.092.993**	**27.875.170.633**
- Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	4.282.709.171		145.239.250	4.137.469.921
- Chi phí sửa chữa đường vào mỏ đá	6.676.887.174		541.498.717	6.135.388.457
- Chi phí đền bù về đất khu vực chưa khai thác, chưa phân bổ chi phí	12.116.128.570	22.522.690		12.138.651.260
- Khác	5.908.016.021		444.355.026	5.463.660.995
Cộng	**32.884.525.082**	**306.504.290**	**2.183.064.905**	**31.007.964.467**

13.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- CP phục hồi môi trường của Vp Công ty	1.270.774.253	909.619.571
- CP phục hồi môi trường của CN Bình Phước	196.804.000	179.304.000
- CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)	2.400.444.446	1.950.361.112
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.774.611.880	14.325.478.400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
- CP phục hồi môi trường của Vp Công ty	279.570.336	200.116.306
- CP phục hồi môi trường của CN Bình Phước	43.296.880	39.446.880
- CP quyền sử dụng đất làm đường vành đai mỏ đá Núi Nhỏ (chưa làm xong thủ tục)	528.097.777	429.079.444
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.570.414.614	3.151.605.248
Cộng	**5.421.379.607**	**3.820.247.877**

14.Tài sản dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*)	196.804.000	179.304.000
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (**)	1.674.146.965	1.312.992.283
Cộng	**1.870.950.965**	**1.492.296.283**

(*) Theo thông báo số 183/TB-UBND ngày 12/7/2006 của UBND Tỉnh Bình Phước về việc ký quỹ phục hồi môi trường khai thác khoáng sản; Theo đó Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 524.067.000 đồng trong thời hạn 28 năm tính đến tháng 12 năm 2034.

(**) Theo quyết định số 1915/QĐ-BTNMT ngày 12/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ký quỹ phục hồi môi trường của mỏ đá Núi Nhỏ, theo đó số tiền mà Công ty phải ký quỹ là 3.431.742.687 đ, khoản này được đóng hàng năm trong vòng 8 năm bắt đầu từ 2010.

15. Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả cho người bán tiền gia công xay đá	14.090.958.057	11.154.361.407
Cộng	**14.090.958.057**	**11.154.361.407**

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các đại lý	1.431.203.510	1.640.836.394
Khách hàng khác	18.754.830	18.754.830
Cộng	**1.449.958.340**	**1.659.591.224**

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.024.451.329	1.591.405.139
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.504.172.019	8.940.046.634
Thuế thu nhập cá nhân	2.163.042	-
Thuế tài nguyên	2.332.130.080	1.458.433.509
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	21.431.576.760	470.434.360
Cộng	**32.294.493.230**	**12.460.319.642**

(*) Khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác chủ yếu là khoản tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp ước tính tương ứng với thời gian đã khai thác từ 01/07/2011 đến 30/06/2014 theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày

18. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động	605.912.000	4.020.149.192
Cộng	**605.912.000**	**4.020.149.192**

19. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (*)		
+ Tại mỏ Núi Nhỏ	-	11.000.000.000
+ Tại mỏ Tân Lập	-	3.325.478.400
Khoản trích trước chi phí phục hồi môi trường	1.870.950.965	1.492.296.283
Trích trước chi phí xe máy thiết bị	775.384.100	964.661.332
Trích trước tiền đền bù về đất	2.400.444.446	1.950.361.112
Trích trước chi phí khác	186.532.838	1.243.009.475
Cộng	**5.233.312.349**	**19.975.806.602**

(*) Từ ngày 20/01/2014, Công ty có nghĩa vụ phải kê khai và nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. Do vậy, khoản phải trả này được Công ty trình bày tại thuyết minh số 17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	25.144.060	25.450.650
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	23.889.318	24.565.784
Cổ tức phải trả cho cổ	1.387.484.263	1.372.824.463
Các khoản khác	15.210.000	15.210.000
Cộng	**1.451.727.641**	**1.438.050.897**

21.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	975.338.334	1.647.608.517
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng của:		
- Lãi dự thu	214.574.434	362.473.874
Cộng	**214.574.434**	**362.473.874**

22. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước						
Số dư đầu năm trước	**87.681.750.000**	-	**(22.824.666.168)**	**34.995.669.269**	**19.451.397.706**	**48.228.042.767**
- Tăng cổ phiếu quỹ	-		(789.862.500)	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-		-	-	-	72.021.368.635
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-		-	-	-	63.544.197.570
+ Phân phối cho qũy CSH	-		-	7.207.307.640	3.603.653.820	10.810.961.460
+ Cổ tức	-		-	-	-	47.368.650.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	-	3.603.653.820
+ Các khoản khác (thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-		-	-	-	1.760.932.290
Số dư cuối năm trước	**87.681.750.000**	-	**(23.614.528.668)**	**42.202.976.909**	**23.055.051.526**	**56.705.213.832**
Năm nay						
Số dư đầu năm nay	**87.681.750.000**	-	**(23.614.528.668)**	**42.202.976.909**	**23.055.051.526**	**56.705.213.832**
- Tăng vốn trong năm nay	-		-	-	-	-
- Bán cổ phiếu quỹ	-	485.806.862	23.614.528.668	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay	-		-	-	-	49.684.515.042
- Phân phối lợi nhuận năm nay (*)	-		-	-	-	41.447.230.087
+ Phân phối cho qũy CSH	-		-	7.539.150.056		7.539.150.056
+ Chia cổ tức đợt 2 năm 2013	-		-	-	-	29.887.200.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	-	2.513.050.019
+ Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-		-	-	-	1.507.830.012
- Điều chỉnh phân phối quỹ năm 2013	-		-	(5.170.776)	(2.585.388)	11.892.782
Số dư cuối kỳ	**87.681.750.000**	**485.806.862**	-	**49.736.956.189**	**23.052.466.138**	**64.954.391.569**

(*) Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT,...theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông .

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
- Vốn đầu tư của nhà nước	33.078.250.000	33.078.250.000	26.983.400.000	26.983.400.000
- Vốn góp của cổ đông khác	54.603.500.000	54.603.500.000	56.036.600.000	56.036.600.000
- Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	-	-	4.661.750.000	4.661.750.000
Cộng	**87.681.750.000**	**87.681.750.000**	**87.681.750.000**	**87.681.750.000**

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**06 tháng đầu năm 2014**	**06 tháng đầu năm 2013**
Vốn góp đầu năm	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	87.681.750.000	87.681.750.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**29.887.200.000**	**22.462.650.000**
Cổ phiếu :	**06 tháng đầu năm 2014**	**06 tháng đầu năm 2013**
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	448.675 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	-	448.675 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.768.175 cổ phần	8.319.500 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.768.175 cổ phần	8.319.500 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6 tháng đầu năm 2014**	**6 tháng đầu năm 2013**
Doanh thu bán thành phẩm	180.562.274.605	150.419.013.610
Doanh thu bán các sản phẩm khác	100.959.374	249.836.470
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.609.353.708	4.293.196.996
Doanh thu nội bộ	-	43.323.610
Cộng	**186.272.587.687**	**155.005.370.686**

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Gía vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Giá vốn sản xuất sản phẩm chính	113.582.235.217	98.683.366.255
Gía vốn bán sản phẩm khác	33.465.455	52.810.234
Gía vốn cung cấp các dịch vụ	5.179.604.513	3.857.713.270
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	-	43.323.610
Cộng	**118.795.305.185**	**102.637.213.369**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lãi tiền gởi	2.622.523.920	418.220.979
Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	975.338.334	4.311.902.778
Cộng	**3.597.862.254**	**4.730.123.757**

4. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lãi vay	-	20.000.000
Cộng	-	**20.000.000**

5. Chi phí bán hàng	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí nhân viên bán hàng	656.264.490	610.762.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.249.987	32.980.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.331.681	467.929.505
Chi phí bằng tiền khác	64.822.272	111.370.362
Cộng	**1.020.668.430**	**1.223.043.290**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	1.830.702.666	1.473.853.290
Chi phí đồ dùng văn phòng	122.087.381	91.444.274
Chi phí khấu hao TSCĐ	124.975.659	152.009.960
Thuế, phí và lệ phí	410.636.682	832.132.194
Chi phí dự phòng	139.156.000	110.380.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	206.750.261	80.127.321
Chi phí bằng tiền khác	1.392.086.913	748.959.185
Cộng	**4.226.395.562**	**3.488.906.224**

7. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung giai đoạn từ 01/07/2011 đến	2.139.133.480	-
Khác	1.500.000	2.318.767
Cộng	**2.140.633.480**	**2.318.767**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Chi phí nguyên liệu vật liệu	19.528.101.364	11.744.354.512
Chi phí nhân công	5.651.746.990	4.581.961.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.107.690.160	2.296.682.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.870.238.395	68.710.462.441
Chi phí khác bằng tiền	18.968.404.690	16.463.131.225
Cộng	**143.126.181.599**	**103.796.593.066**

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**63.698.519.284**	**52.364.012.793**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.951.641.679	(4.717.204.306)
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	1.500.000	2.318.767
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	7.950.141.679	(4.719.523.073)
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	**71.650.160.963**	**47.646.808.487**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 25%		11.911.702.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất 22%	15.763.035.412	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	15.763.035.412	11.911.702.123
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	**15.763.035.412**	**11.911.702.123**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6 tháng đầu năm 2014**	**6 tháng đầu năm 2013**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	49.684.515.042	39.272.429.902
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	8.372.228	8.319.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.934**	**4.721**

VII. Thông tin về công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.584.325.424	75.570.293.978
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.000.000.000	45.000.000.000
Phải thu khách hàng	15.886.516.759	13.065.729.832
Các khoản phải thu khác	990.151.034	1.647.608.517
Cộng	**148.460.993.217**	**135.283.632.327**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Phải trả cho người bán	14.090.958.057	11.154.361.407
Phải trả người lao động	605.912.000	4.020.149.192
Chi phí phải trả	5.233.312.349	19.975.806.602
Các khoản phải trả khác	1.451.727.641	1.438.050.897
Cộng	**21.381.910.047**	**36.588.368.098**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước hoặc khi nhận hàng tuỳ theo mức độ tín nhiệm.

+ Đối với các khách hàng là tổ chức: Công ty quy định hạn mức tín dụng thương mại tùy theo mức độ tín nhiệm.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	14.090.958.057	-	-	14.090.958.057
Phải trả cho người lao động	605.912.000	-	-	605.912.000
Chi phí phải trả	3.362.361.384	1.674.146.965	196.804.000	5.233.312.349
Các khoản phải trả khác	1.451.727.641	-	-	1.451.727.641
Cộng	**19.510.959.082**	**1.674.146.965**	**196.804.000**	**21.381.910.047**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	11.154.361.407	-	-	11.154.361.407
Phải trả cho người lao động	4.020.149.192	-	-	4.020.149.192
Chi phí phải trả	19.796.502.602	-	179.304.000	19.975.806.602
Các khoản phải trả khác	1.438.050.897	-	-	1.438.050.897
Cộng	**36.409.064.098**	-	**179.304.000**	**36.588.368.098**

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong kỳ, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tiền lương, tiền thưởng	415.782.000	363.094.000
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	469.201.000	486.469.000
Cộng	**884.983.000**	**849.563.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	64.031.475.426	22.164.843.159
	Đã thu tiền bán sản phẩm	57.881.677.644	22.804.965.999

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	11.314.896.110	5.165.098.328

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
2.1. Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần	169.330.842.938	16.941.744.749	186.272.587.687
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	163.874.081.747	16.688.192.858	180.562.274.605
-Doanh thu bán sản phẩm khác	10.356.364	90.603.010	100.959.374
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	5.446.404.827	162.948.881	5.609.353.708
Gía vốn hàng bán	103.153.828.465	15.641.476.720	118.795.305.185
-Gía vốn thành phẩm đá các loại	98.127.107.378	15.455.127.839	113.582.235.217
-Gía vốn bán sản phẩm	10.065.455	23.400.000	33.465.455
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	5.016.655.632	162.948.881	5.179.604.513
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.177.014.473	1.300.268.029	67.477.282.502
Chi phí bán hàng	939.931.217	80.737.213	1.020.668.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.837.889.091	388.506.471	4.226.395.562
Doanh thu hoạt động tài chính	3.596.065.715	1.796.539	3.597.862.254
Chi phí tài chính	-	-	-
Thu nhập khác	11.072.000	-	11.072.000
Chi phí khác	2.140.633.480	-	2.140.633.480
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.498.964.817	264.070.595	15.763.035.412
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.668.181.170	80.850.000	1.749.031.170
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			49.684.515.042

2.2. Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong năm	644.722.632	1.315.505.256	1.960.227.888
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	2.432.782.816	1.131.092.978	3.563.875.794

2.3 Tài sản bộ phận

- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.761.896.846	26.824.123.614	36.586.020.460
Hao mòn lũy kế	8.676.753.652	13.632.531.423	22.309.285.075
Gía trị còn lại cuối	1.085.143.194	13.191.592.191	14.276.735.385
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Gía trị ban đầu	18.848.482.751	38.815.461.905	57.663.944.656
Phân bổ lũy kế	15.715.688.917	10.940.291.272	26.655.980.189
Gía trị còn lại cuối	3.132.793.834	27.875.170.633	31.007.964.467

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu cho 6 tháng đầu năm 2013, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 đã được soát xét.

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN VĂN HẢI	PHẠM TUẤN KIỆT